

THÔNG BÁO
Về việc mời tham gia thực hiện thẩm định giá.

Kính gửi: Các Công ty

Căn cứ Công văn số 3899/SYT-KHTC ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt chủ trương và danh mục mua sắm Mẫu in các loại của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai năm 2023-2024;

Căn cứ Công văn số 3900/SYT-KHTC ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt chủ trương và danh mục mua sắm Văn phòng phẩm của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai năm 2023-2024;

Căn cứ Công văn số 3901/SYT-KHTC ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt chủ trương và danh mục mua sắm Chất tẩy rửa của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai năm 2023-2024;

Căn cứ Công văn số 3903/SYT-KHTC ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt chủ trương và danh mục mua sắm Bì đựng rác thải của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai năm 2023-2024;

Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai thực hiện thẩm định giá để lập Dự toán và tổ chức đấu thầu mua sắm các gói thầu: Bì đựng rác thải, Chất tẩy rửa, Mẫu in các loại, Văn phòng phẩm năm của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai 2023-2024 (Có phụ lục danh mục đính kèm).

Kính đề nghị các Công ty có đủ năng lực và điều kiện đáp ứng đúng qui định của Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn liên quan, tham gia chào mức phí Thẩm định giá các gói thầu: Bì đựng rác thải, Chất tẩy rửa, Mẫu in các loại, Văn phòng phẩm năm của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai 2023-2024 của phụ lục danh mục đính kèm.

Thời gian chậm nhất: 17 giờ 00 phút ngày 07 tháng 11 năm 2023.

Hồ sơ bao gồm: Công văn đề nghị tham gia, Báo giá mức phí Thẩm định giá của Công ty (bao gồm thời gian ban hành Chứng thư thẩm định giá), Hồ sơ năng lực Công ty. Hồ sơ gửi về: Phòng Tổ chức – Hành chính quản trị Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai. Đại chỉ: Thôn 6- Xã Trà Đa - TP Pleiku- Tỉnh Gia Lai hoặc địa chỉ mail: ptchcqt.bvnhi@gmail.com. Số điện thoại: 02693 797905

Rất mong sự hợp tác của Quý Công ty. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC- HCQT.

GIÁM ĐỐC



Đặng Hữu Chiến

PHỤ LỤC 1.1
DANH MỤC BÌ ĐỰNG RÁC THẢI CỦA BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI NĂM 2023-2024
(Đính kèm Thông báo số 573/TB-BVN ngày 31/10/2023 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)

STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
1	Bì bóng 2 quai loại đựng 0,5kg	Kg	KT 17 x 25 cm	204
2	Bì bóng 2 quai loại đựng 1kg	Kg	KT 20 x 30 cm	160
3	Bì bóng 2 quai loại đựng 2kg	Kg	KT 24 x 34 cm	100
4	Bì bóng 2 quai loại đựng 5kg	Kg	KT 30 x 42 cm	43
5	Bì bóng 2 quai loại đựng 10kg	Kg	KT 40 x 60 cm	23
6	Túi zip chỉ đỏ size 15x 22 cm	Kg	KT 15x 22 cm	12
7	Túi zip chỉ đỏ size 30 x 45 cm	Kg	KT 30 x 45 cm	16
8	Bì bóng không có quai xách	Kg	KT: 11x22 cm	4
9	Bì đựng rác thải y tế màu xanh	Kg	Kích thước (75x50x15)cm, chất liệu nhựa Pe/PP dẻo hoặc tương đương, sợi sinh học, loại dày, trung bình 25 túi/kg, miệng bì có lỗ cột dây thắt, có vạch kẻ 3/4 miệng bì và có dòng chữ "KHÔNG ĐƯỢC ĐỰNG QUÁ VẠCH NÀY". Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	4.876
10	Bì đựng rác thải y tế màu vàng	Kg	Kích thước (75x50x15)cm, chất liệu nhựa Pe/PP dẻo hoặc tương đương, sợi sinh học, loại dày, trung bình 25 túi/kg, miệng bì có lỗ cột dây thắt, có vạch kẻ 3/4 miệng bì và có dòng chữ "KHÔNG ĐƯỢC ĐỰNG QUÁ VẠCH NÀY". Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	2.386
11	Hộp đựng vật sắc nhọn	Kg	Kích thước (30x15x25) cm, chất liệu carton trắng bóng một mặt, có khả năng chống thấm, màu vàng, dung tích 10 lít, dày 1,5mm, có vạch kẻ 3/4 miệng bì và có dòng chữ "KHÔNG ĐƯỢC ĐỰNG QUÁ VẠCH NÀY", "CHỈ ĐỰNG CHẤT THẢI SẮC NHỌN". Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	6.845



STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
12	Bì đựng rác thải y tế màu trắng	Kg	Kích thước (75x50x15)cm, chất liệu nhựa Pe/PP dẻo hoặc tương đương, sợi sinh học, loại dày, trung bình 25 túi/kg, miệng bì có lỗ cột dây thắt, có vạch kẻ 3/4 miệng bì và có dòng chữ "KHÔNG ĐƯỢC ĐUNG QUÁ VẠCH NÀY". Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	6
13	Bì đựng rác thải y tế màu đen	Kg	Kích thước (75x50x15)cm, chất liệu nhựa Pe/PP dẻo hoặc tương đương, sợi sinh học, loại dày, trung bình 25 túi/kg, miệng bì có lỗ cột dây thắt, có vạch kẻ 3/4 miệng bì và có dòng chữ "KHÔNG ĐƯỢC ĐUNG QUÁ VẠCH NÀY". Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	6
14	Tấm simili da	Mét	Khổ 1,2m	36
	Tổng cộng: 14 khoản			





PHỤ LỤC 1.2

DANH MỤC CHẤT TẨY RỬA CỦA BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI NĂM 2023-2024

(Đính kèm Thông báo số 573/TB-BVN ngày 31/10/2023 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)

STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
1	Nước lau kính	Chai	Chai 580ml. Công bố áp dụng TCCS hoặc tương đương	392
2	Nước lau sàn	Can	Can 3,6kg. Công bố áp dụng TCCS.	384
3	Nước rửa tay	Chai	Chai/500g. Phiếu công bố sản phẩm hoặc phiếu lưu hành sản phẩm được cơ quan chức năng cho phép. Công bố áp dụng TCCS hoặc tương đương	1.092
4	Nước tẩy bồn cầu	Chai	Dung tích chai 880ml. Công bố áp dụng TCCS hoặc tương đương	594
5	Nước tẩy bồn cầu	Chai	Dung tích chai 960ml	365
6	Xà bông giặt	Bì	Bì loại 6kg, công bố áp dụng TCCS. % chất hoạt động bề mặt >20% % chất trợ tẩy STPP >8.5%	478
Tổng cộng: 06 khoản				

PHỤ LỤC 1.3**DANH MỤC MẪU IN CÁC LOẠI CỦA BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI NĂM 2023-2024****(Đính kèm Thông báo số 573/TB-BVN ngày 31/10/2023 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)**

STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
1	Bản kiểm an toàn phẫu thuật	Tờ	Khổ A4 dọc. In 1 mặt Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² .	24.000
2	Bì Phim 26*32	Cái	Kích thước lọt lòng 26 x 32 cm. In 1 màu. Giấy Đồng Nai, cán màng 1 mặt, dán thành phẩm	43.200
3	Bì Phim 37*47	Cái	Kích thước lọt lòng 37*47 5 cm In 1 màu. Giấy Đồng Nai, cán màng 1 mặt, dán thành phẩm	12.320
4	Hồ sơ bệnh án Khoa Ba Chuyên khoa (RHM)	Cái	Khổ A3 gấp đôi, in 02 mặt Kích thước 48 x 32 cm Ruột: 2/0. Nẹp gáy 16 tờ nhỏ, Màu in bìa: 1/0 Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² , dán thêm băng keo dọc bìa	960
5	Hồ sơ bệnh án Khoa Ba Chuyên khoa (TMH)	Cái	Khổ A3 gấp đôi, in 02 mặt Kích thước 48 x 32 cm Ruột: 2/0. Nẹp gáy 16 tờ nhỏ, Màu in bìa: 1/0 Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² , dán thêm băng keo dọc bìa	960
6	Hồ sơ bệnh án Khoa Sơ sinh	Cái	Khổ A3 gấp đôi, in 02 mặt Kích thước 48 x 32 cm Ruột: 2/0. Nẹp gáy 16 tờ nhỏ, Màu in bìa: 1/0 Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² , dán thêm băng keo dọc bìa	2.400
7	Hồ sơ bệnh án Khoa Bệnh Nhiệt đới	Cái	Khổ A3 gấp đôi, in 02 mặt Kích thước 48 x 32 cm Ruột: 2/0. Nẹp gáy 16 tờ nhỏ, Màu in bìa: 1/0 Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² , dán thêm băng keo dọc bìa	4.800
8	Hồ sơ bệnh án Khoa Ngoại tổng hợp	Cái	Khổ A3 gấp đôi. Kích thước 48 x 32 cm Ruột: 2/0. Nẹp gáy 16 tờ nhỏ, Màu in bìa: 1/0 Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² , dán thêm băng keo dọc bìa	24.000

STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
9	Hồ sơ bệnh án Khoa Nội tổng hợp - Y học cổ truyền	Cái	Khổ A3 gấp đôi, in 02 mặt Kích thước 48 x 32 cm Ruột: 2/0. Nẹp gáy 16 tờ nhỏ, Màu in bìa: 1/0 Giấy Duplex $\geq 300\text{g/m}^2$, dán thêm băng keo dọc bìa	18.000
10	Đơn thuốc	Tờ	Khổ A5 dọc. in 1 mặt Kích thước 14.5 x 21 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo $\geq 70\text{ g/m}^2$	45.600
11	Giấy cam đoan chấp nhận phẫu thuật, thủ thuật và gây mê hồi sức	Tờ	In khổ A5 ngang, in 1 mặt Kích thước 14.5 x 21 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo $\geq 70\text{ g/m}^2$	26.880
12	Giấy khám sức khỏe	Tờ	In Khổ A3 gấp đôi. in 4 mặt Kích thước 42 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo $\geq 70\text{ g/m}^2$	720
13	Phiếu cam đoan xét nghiệm có đóng phí	Tờ	In khổ A4 dọc, in 1 mặt Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo $\geq 70\text{ g/m}^2$	840
14	Phiếu chăm sóc	Tờ	In khổ A4 dọc, in 2 mặt Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo $\geq 70\text{ g/m}^2$	129.600
15	Phiếu chăm sóc cấp 1	Tờ	In khổ A4 dọc, in 2 mặt Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo $\geq 70\text{ g/m}^2$	19.200
16	Phiếu chăm sóc cấp 2	Tờ	In khổ A4 dọc, in 2 mặt Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo $\geq 70\text{ g/m}^2$	15.360
17	Tờ điều trị	Tờ	In khổ A4 dọc, in 2 mặt Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo $\geq 70\text{ g/m}^2$	128.400
18	Phiếu gây mê hồi sức	Tờ	In khổ A4 dọc, in 2 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo $\geq 70\text{ g/m}^2$	24.000
19	phiếu mổ	Tờ	In khổ A6 ngang , in 2 mặt. Kích thước 10,5 x 14,8 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo $\geq 70\text{ g/m}^2$	2.640

STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
20	Phiếu phẫu thuật/ thủ thuật	Tờ	In khổ A4 dọc, in 2 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	28.176
21	Phiếu sơ kết 15 ngày điều trị	Tờ	In khổ A4 dọc, 1 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	11.040
22	Phiếu sử dụng kháng sinh	Tờ	Khổ A4 dọc, in 1 mặt Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	8.880
23	Phiếu theo dõi chức năng sống	Tờ	In khổ A4 dọc, in 2 mặt Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	66.720
24	Phiếu theo dõi truyền dịch	Tờ	In khổ A4 dọc, in 1 mặt Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	59.160
25	Phiếu trích biên bản kiểm thảo từ vong	Tờ	In khổ A4 dọc, in 1 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	1.080
26	Phiếu truyền máu	Tờ	In khổ A4, dọc, in 1 mặt Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	29.088
27	Phiếu vào viện Khoa cấp cứu	Tờ	In khổ A4 dọc, in 1 mặt. Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	960
28	Sổ biên bản hội chẩn	Quyển	Khổ A3 gấp đôi. Kích thước 21 x 30 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2 Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m2. Số lượng trang 200 trang	44
29	Sổ bàn giao bệnh nhân vào khoa	Quyển	Khổ A4 gấp đôi. Kích thước 14.5cm x 21 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2 . Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m2. Số lượng 200 trang	58

STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
30	Sổ bàn giao dụng cụ thường trực	Quyển	Khổ A2 gấp ngang. Kích thước 42 x 32 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² Số lượng trang 200 trang	103
31	Sổ bàn giao, nhận oxy	Quyển	Khổ A4 gấp đôi. Kích thước 14.5 x 21 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² . Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² . Số lượng trang 200 trang	35
32	Sổ biên bản kiểm điểm tử vong	Quyển	Khổ A3 gấp đôi. Kích thước 21 x 30 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² . Số lượng trang 200 trang	20
33	Sổ cấp giấy báo tử	Quyển	Khổ A4 ngang. Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² . Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² . Số lượng trang 200 trang	16
34	Sổ cấp máu và chế phẩm	Quyển	Khổ A2 gấp đôi. Kích thước 42 x 32 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² . Số lượng trang 200 trang	10
35	Sổ họp hội đồng người bệnh	Quyển	Khổ A4 gấp đôi. Kích thước 14.5 x 21 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² . Số lượng trang 200 trang	23



STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
36	Sổ kho	Quyển	Khổ A3 gấp đôi. Kích thước 21 x 30 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² . Số lượng trang 200 trang	42
37	Sổ kiểm nhập hàng	Quyển	Khổ A3 gấp đôi. Kích thước 21 x 30 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² . Số lượng trang 200 trang	14
38	Sổ kiểm tra	Quyển	Khổ A4 gấp đôi. Kích thước 14.5 x 21 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² . Số lượng trang 200 trang	47
39	Sổ lưu trữ hồ sơ bệnh án	Tờ	Khổ A2 gấp dọc. Kích thước 42 x 32 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² Số lượng trang 200 trang	62
40	Sổ mời hội chẩn	Quyển	Khổ A4 gấp đôi. Kích thước 14.5 x 21 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² . Số lượng trang 200 trang	55
41	Sổ phát thuốc	Quyển	Khổ A2 gấp đôi dọc. Kích thước (42 x 32)cm; Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² Số lượng trang 200 trang	19

STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
42	Sổ phẫu thuật	Quyển	Khổ A3 gấp đôi. Kích thước 21 x 30 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² Số lượng trang 200 trang	149
43	Sổ ra vào viện	Quyển	Khổ A2 gấp đôi. Kích thước 42 x 32 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² Số lượng trang 200 trang	62
44	Sổ thường trực	Quyển	Khổ A3 gấp đôi. Kích thước 21 x 30 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² , Số lượng trang 200 trang	130
45	Sổ vào sổ giấy hẹn tái khám	Quyển	Khổ A2 gấp đôi. Kích thước 42 x 32 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² Số lượng trang 200 trang	5
46	Sổ vào sổ giấy khám sức khỏe	Quyển	Khổ A2 gấp đôi. Kích thước 42 x 32 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ² Màu in bìa: 1/0. Giấy Duplex ≥ 300 g/m ² Số lượng trang 200 trang	5
47	Trích biên bản hội chẩn	Tờ	In khổ A4 dọc, in 1 mặt Kích thước 21 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/0. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ²	9.120
48	Bệnh án tay chân miệng	Tờ	Khổ A3 gấp đôi, in 4 mặt Kích thước 42 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m ²	1.440

STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
49	Bệnh án truyền nhiễm	Tờ	Khổ A3 gấp đôi. in 4 mặt Kích thước 42 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	3.360
50	Bệnh án ngoại trú (khoa Khám - cấp cứu)	Tờ	Khổ A3 gấp đôi. in 4 mặt Kích thước 42 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	240
51	Bệnh án Ngoại khoa	Tờ	Khổ A3 gấp đôi. in 4 mặt Kích thước 42 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	36.000
52	Bệnh án Nội khoa	Tờ	Khổ A3 gấp đôi. in 4 mặt Kích thước 42 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	14.400
53	Bệnh án Răng Hàm Mặt	Tờ	Khổ A3 gấp đôi, in 4 mặt Kích thước 42 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	960
54	Bệnh án Sơ sinh	Tờ	Khổ A3 gấp đôi, in 4 mặt Kích thước 42 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	2.400
55	Bệnh án Tai Mũi Họng	Tờ	Khổ A3 gấp đôi, in 4 mặt Kích thước 42 x 29.7 cm Màu in ruột: 1/1. Giấy Ford indo ≥ 70 g/m2	960
56	Bì thư 14*24 cm	Bì	Kích thước 14*24 cm Giấy Ford indo ≥ 80 g/m2	4.800
57	Bì thư 16*24 cm	Bì	Kích thước 16*24 cm Giấy Ford indo ≥ 80 g/m3	4.800
58	Bì thư 27*37 cm	Bì	Kích thước 14*24 cm Giấy Ford indo ≥ 100 g/m4	4.800
Tổng cộng: 58 khoản				

PHỤ LỤC 1.4**DANH MỤC VẬT TƯ PHÒNG PHẪM CỦA BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI NĂM 2023-2024****(Đính kèm Thông báo số 573/TB-BVN ngày 31/10/2023 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)**

STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
1	Bấm lỗ trung	Cái		11
2	Bấm số 10	Cái		271
3	Bấm số 3	Cái		24
4	Băng keo 2M2,5F	Cuộn	2,5F 11m	169
5	Băng keo shimili màu đỏ	Cuộn	5cm, độ dày 80-120 yard	158
6	Băng keo shimili màu vàng	Cuộn	5cm, độ dày 80-120 yard	70
7	Băng keo trong	Cuộn	5F, 200Ya	233
8	Băng keo shimili xanh dương	Cuộn	5cm, độ dày 80-120 yard	224
9	Băng keo shimili xanh lá	Cuộn	5cm, độ dày 80-120 yard	178
10	Bì nút A4	Cái	1 xấp = 10 cái	980
11	Bìa giấy thơm A4	Tập	180 Gsm, KT 210mm x 297mm, 100 tờ / tập	220
12	Bì kiếng A4	Xấp	Khổ A4, độ dày 1,5mm, 100 cái / xấp (tương đương 1,3kg / xấp)	196
13	Bìa còng nhãn xanh	Cái	KT 31 x 25 x 3.5 cm	210
14	Bìa phân trang nhựa 12 số màu A4	Xấp	KT : Khổ A4	40
15	Bút bi dán để bàn	Bộ	1 đôi/ bộ	664
16	Bút bi mực đen	Cây	1H = 20 cây	364
17	Bút bi mực đỏ	Cây	1H = 20 cây	672
18	Bút bi mực xanh	Cây	1H = 20 cây	3.768
19	Bút chì	Cây	1H = 12 cây	346
20	Bút ký	Cây	Mực xanh, nét 1,0 mm, 1H = 12 cây	150
21	Bút dạ quang	Cây	Nét 5mm, 1H = 10 cây	222
22	Bút lông viết bảng	Cây	1H = 10 cây	536
23	Bút lông dầu ngòi nhỏ	Cây	1H = 10 cây	1.224
24	Bút lông dầu ngòi to	Cây	1H = 10 cây	488

STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
25	Bút xóa nước	Cây	1H = 10 cây	204
26	Cặp 3 dây giấy 10cm	Cái	Khổ A4 23x32cm. Gáy rộng 10cm	730
27	Cặp trình ký nhựa	Cái	Khổ A4	167
28	Dao rọc giấy	Cái	1H = 1 cái	78
29	Ghim bấm số 10	Hộp	hiều dài chân kim 4.8mm và chiều ngang 9.3mm	1.588
30	Ghim bấm số 3	Hộp		528
31	Ghim bấm 23/23	Hộp	Chân kim dài 23 mm	60
32	Ghim bấm 23/10	Hộp	Chân kim dài 10 mm	60
33	Ghim bấm 23/8	Hộp	Chân kim dài 8 mm	60
34	Ghim bấm 23/13	Hộp	Chân kim dài 13 mm	60
35	Ghim bấm 23/15	Hộp	Chân kim dài 15 mm	60
36	Kẹp giấy chữ A	Hộp	KT 25mm	373
37	Kẹp giấy chữ U	Hộp	100 cái / hộp	80
38	Giá đựng tài liệu nhựa 3 ngăn đứng	Cái		16
39	Giấy A4	Ram	KT A4: 210 x 297mm. Độ dày ≥ 70 gsm. Định lượng: 70g/m ² . Độ trắng: 92 Quy cách : 500 tờ / ram, 5 ram / thùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 9001	6.724
40	Giấy A5	Ram	Khổ A5: 148 x 210mm. Độ dày: ≥ 70 gsm. Định lượng: 70g/m ² . Độ trắng: 92 Quy cách: 500 tờ/ram, 10 ram / thùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 9001	2.880
41	Giấy A3	Ram	Khổ A3: 297 x 420mm. Độ dày: ≥ 70 gsm. Định lượng: 70g/m ² . Độ trắng: 92 Quy cách : 500 tờ / ram, 5 ram / thùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 9001	20

STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
42	Giấy note vàng	Xấp	4,9 x 7,6 cm, 100 tờ/ xấp	152
43	Gỡ ghim	Cái	1H = 1 cái	126
44	Gọt bút chì	Cái		198
45	Hồ dán nước	Lốc	1 lốc = 12 lọ, 30ml/Lọ	681
46	Kéo	Cái	210mm; Lưỡi kéo làm từ hợp kim thép cao cấp	276
47	Kẹp bướm 15mm	Hộp	15mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	324
48	Kẹp bướm 19mm	Hộp	19mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	324
49	Kẹp bướm 25mm	Hộp	25mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	104
50	Kẹp bướm 41mm	Hộp	41mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	100
51	Kẹp bướm 51mm	Hộp	51mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	336
52	Kẹp bướm 32mm	Hộp	32mm; 12 cái/ Hộp; Bề mặt được phủ sơn gia nhiệt, chống gỉ.	336
53	Máy tính	Cái	12 số; Kích thước (Sâu x Rộng x Cao) : 179x126x30,9mm; Trọng lượng : 180g	34
54	Mực dầu đỏ	Hộp	màu đỏ, dung tích 28 ml	561
55	Nẹp cố định hồ sơ	Hộp	Nhựa, 1H = 50 bộ	8
56	Giấy phân trang 5 màu giấy	Tập	KT: 1,2 x 5cm, 20 tờ/màu, 5 màu /tập; Chất liệu Polime, Đầu có lớp keo	213
57	Giấy phân trang 5 màu nhựa	Tập	KT: 1,2 x 4,5cm, có hình dạng mũi tên, 20 tờ/màu, 5 màu /tập; Chất liệu giấy, Đầu có lớp keo	160
58	Phiếu thu	Quyển	2L A5, 50 tờ/Quyển	30
59	Sáp đếm tiền	Lọ	Màu trắng.	49
60	Sổ A4	Quyển	Sổ mạ xanh A4 ≥ 200 tr/Quyển; Giấy Fort trắng hoặc fort kem định lượng 80 gam	391
61	Sổ A5	Quyển	Sổ mạ xanh A5 ≥ 200 tr/Quyển; Giấy Fort trắng hoặc fort kem định lượng 80 gam	134
62	Gôm bút chì	Viên	Màu trắng, chất liệu Polymer, kích thước 4.3 x 2 x 1.3 cm	224



STT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Quy cách kỹ thuật	Số lượng
63	Thước kẻ	Cái	20cm; nhựa dẻo	209
64	Bìa lá lỏ	Tập	1 tập = 100 cái; Cân nặng bìa: 1 xấp nặng 4 lạng.	24
65	Vở 200 trang	Quyển	ĐL ≥ 80g/m ² , 4 ôly, giấy viết không bị lem, độ trắng 90-92%	311
66	Vở 96 trang	Quyển	ĐL ≥ 80g/m ² , 4 ôly, giấy viết không bị lem, độ trắng 90-92%	258
67	Bìa còng 5F	Cái	Độ dày gáy bìa là 50mm, chứa tối đa 500 tờ tài liệu. Bìa làm từ giấy bìa cứng, lớp similý bọc bên ngoài, chống thấm nước.	470
68	Khay mực dầu	Cái	70x110mm	40
69	Giấy in ảnh 1 mặt	Ram	ĐL ≥ 135g, khổ A4, 100 tờ/ xấp; độ bền màu > 95%	20
70	Pin A23	Viên		120
71	Pin nhí 1.5V	Cặp		928
72	Pin tiểu 1.5V	Cặp		992
73	Pin AG13	Viên		40
74	Pin trung 1.5V	Viên	Kích thước : 26 mm x 50 mm	40
75	Pin đại 1.5V	Viên		40
76	Pin CR2302	Viên		10
	Tổng cộng: 76 khoản			

GIA